

Thông nhất các yêu cầu của một thuật ngữ chuẩn

Mai Thị Loan*

*Khoa tiếng Anh, Trường Đại học Ngoại ngữ,
Đại học Quốc gia Hà Nội, Đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 14 tháng 12 năm 2010

Tóm tắt. Thuật ngữ là thành tố quan trọng nhất của từ ngữ trong phong cách khoa học. Tuy nhiên, bức tranh về thuật ngữ ở Việt Nam rất đa dạng vì thuật ngữ của tiếng Việt được vay mượn rất nhiều từ những thuật ngữ tiếng nước ngoài bằng các phương thức như dịch, phiên chuyển, giữ nguyên dạng, chuyển tự, v.v... So với các thuật ngữ tiếng nước ngoài thì các thuật ngữ được chuyển dịch sang tiếng Việt thường không thống nhất về nội hàm khái niệm, không đáp ứng được các tiêu chuẩn của một thuật ngữ. Để có thể dịch và phiên chuyển chính xác các thuật ngữ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt sao cho khoa học, hợp lý, đáp ứng được các yêu cầu một thuật ngữ chuẩn, người dịch không những cần nắm vững nội dung khái niệm thuật ngữ mà còn phải có kiến thức lí luận nhất định về thuật ngữ. Trong bài báo này, chúng tôi sẽ đi sâu tìm hiểu những mặt liên quan đến thuật ngữ như định nghĩa thuật ngữ, các đặc điểm của một thuật ngữ, các yêu cầu mà một thuật ngữ cần phải có.

Từ khóa. Thuật ngữ, định nghĩa, đặc điểm, chuẩn, tiêu chuẩn.

1. Định nghĩa thuật ngữ

Hiện nay, thuật ngữ được hình thành và phát triển không ngừng cùng với sự phát triển của các khoa học khác và thu hút được rất nhiều sự quan tâm của các nhà ngôn ngữ học trên thế giới cũng như ở Việt Nam. Thực tế nghiên cứu những năm qua cho thấy rằng các nhà ngôn ngữ học đã xây dựng một kho tàng đồ sộ và khổng lồ về thuật ngữ học, và cũng đã có rất nhiều định nghĩa khác nhau về thuật ngữ. Viện sĩ hàn lâm Vinogradov [dẫn theo 1] đã phát biểu rằng: “Nếu như không biết được định nghĩa thuật ngữ thì cũng sẽ không biết được thuật ngữ và cũng không thể có mối liên hệ nào giữa các từ và của sự liên tưởng ở đây cả”. Vì thế, định nghĩa thuật ngữ là điều vô cùng quan trọng, và trong phần này, chúng tôi điểm lại

các quan niệm về thuật ngữ của các nhà ngôn ngữ học trong nước và nước ngoài. Sau khi nghiên cứu các quan điểm truyền thống về thuật ngữ, chúng tôi phân ra hai xu hướng định nghĩa thuật ngữ.

Xu hướng thứ nhất xác định thuật ngữ trong mối quan hệ của nó với khái niệm. Khi xác định thuật ngữ trong mối quan hệ của nó với khái niệm, Akhmanova (1966) [dẫn theo 2] định nghĩa: “Thuật ngữ là từ hoặc cụm từ của ngôn ngữ chuyên môn (ngôn ngữ khoa học, ngôn ngữ kĩ thuật, v.v...) được sáng tạo ra (được tiếp nhận, được vay mượn, v.v...) để biểu hiện chính xác các khái niệm chuyên môn và biểu thị các đối tượng chuyên môn”. Còn theo Reformatxki [dẫn theo 3]: “Trong khoa học, mối tương quan giữa thuật ngữ và khái niệm là cái chiếm vị trí hàng đầu. Thuật ngữ gắn liền với khái niệm của khoa học, đối với mỗi một khoa học (ở một hướng

* ĐT: 84-16831749822.
E-mail: loannncn@yahoo.com

thống nhất nào đó của khoa học), thuật ngữ được tính đến và buộc phải gắn liền với khái niệm của một khoa học cụ thể, vì nó thể hiện bằng từ hệ thống khái niệm của khoa học ấy”. Vấn đề khái niệm và định nghĩa thuật ngữ cũng đã được nhấn mạnh bởi các nhà nghiên cứu. Gerd [4] đã viết rằng: “Thuật ngữ là từ mà một định nghĩa nào đó kèm theo nó một cách nhân tạo, có ý thức. Định nghĩa này có liên quan đến một khái niệm khoa học nào đó”. Theo Erhard Oeser và Gerhard Budin [5], thuật ngữ là một tập hợp các khái niệm, trong mỗi một lĩnh vực chuyên ngành đều có các mô hình cấu trúc đại diện cho tập hợp các khái niệm. Kiến thức khoa học được sắp xếp thành các cấu trúc khái niệm, các phương tiện biểu đạt ngôn ngữ và kí hiệu tương ứng được sử dụng trong văn phong khoa học để thông tin với người khác về kết quả khoa học mới và bình luận các ngôn bản khác. Như vậy, thuật ngữ không phải là những đơn vị biệt lập về mặt ngữ nghĩa, và thế giới chuyên ngành không phải được tạo ra bởi những thuật ngữ biệt lập. Khi người nói quen thuộc hơn với một bộ phận đặc biệt của thế giới thực, họ biến kiến thức của họ thành cấu trúc khái niệm, trong đó, mỗi khái niệm có một vị trí cụ thể và có một giá trị chức năng. Do đó, thuật ngữ là nền tảng cho cấu trúc của vốn kiến thức chuyên ngành được phân theo chủ đề. Những cấu trúc khái niệm biến thiên này phản ánh kiến thức mà một trong số các nhà chuyên môn có về một lĩnh vực chuyên ngành.

Ở Việt Nam, Nguyễn Văn Tu [6] cũng đã đưa ra định nghĩa thuật ngữ bằng cách xác định thuật ngữ trong mối quan hệ với khái niệm như sau: “Thuật ngữ là từ hoặc nhóm từ dùng trong các ngành khoa học, kỹ thuật, chính trị, ngoại giao, nghệ thuật v.v. và có một ý nghĩa đặc biệt, biểu thị chính xác các khái niệm và tên các sự vật thuộc ngành nói trên”. Năm 1968, ông đã đưa ra một định nghĩa cụ thể hơn về thuật ngữ chỉ nhấn mạnh khái niệm mà các thuật ngữ biểu thị: “Thuật ngữ là những từ và cụm từ cố định để chỉ những khái niệm của một ngành khoa học nào đó, ngành sản xuất hay ngành văn hoá nào đó, v.v. [7]. Lưu Văn Lăng và Nguyễn Như Ý [8] khoanh vùng cho các khái niệm mà thuật ngữ phục vụ:

“Thuật ngữ là bộ phận ngôn ngữ (từ vựng) biểu đạt các khái niệm khoa học, tức là thuộc tính của khoa học, kỹ thuật, chính trị, tức là những lĩnh vực của hiện thực xã hội đã được tổ chức một cách có trí tuệ. Thuật ngữ có tính chất hệ thống hoàn toàn dựa trên sự đối lập giữa các ký hiệu. Sự đối lập này về hình thức thể hiện ở chỗ khác nhau về âm thanh hoặc về trật tự sắp xếp các yếu tố”. Còn GS. Hoàng Văn Hành [9] đã chỉ rõ tính xác định của khái niệm mà thuật ngữ biểu thị trong hệ thống những khái niệm của một ngành khoa học nhất định: “Thuật ngữ là những từ ngữ dùng để biểu thị một khái niệm xác định thuộc hệ thống những khái niệm của một ngành khoa học nhất định. Toàn bộ hệ thống thuật ngữ của các ngành khoa học hợp thành vốn thuật ngữ của ngôn ngữ”. Chúng ta cũng không thể không kể đến các quan niệm về thuật ngữ của các nhà nghiên cứu như Đái Xuân Ninh, Nguyễn Đức Dân, Nguyễn Quang và Vương Toàn [10]. Các nhà nghiên cứu này đã viết: “Thuật ngữ là từ hoặc cụm từ biểu đạt chính xác một khái niệm của một chuyên môn nào đó. Thuật ngữ nằm trong hệ thống từ vựng chung của ngôn ngữ nhưng chỉ tồn tại trong một hệ thống thuật ngữ cụ thể, nghĩa là nó chỉ được dùng trong ngôn ngữ chuyên môn. Toàn bộ các thuật ngữ của một lĩnh vực sản xuất, hoạt động, tri thức tạo nên một lớp từ đặc biệt tạo thành một hệ thống thuật ngữ”. Quan niệm này về thuật ngữ không chỉ nêu bật được mối quan hệ giữa khái niệm và thuật ngữ, mà còn đề cập đến lĩnh vực sử dụng của ngôn ngữ và đặc biệt đã nêu bật tính chính xác, tính hệ thống, phạm vi hành chức của thuật ngữ. Từ những ý kiến trên của các nhà ngôn ngữ học về thuật ngữ, có thể rút ra rằng nghiên cứu thuật ngữ là việc nghiên cứu các khái niệm và các hệ thống khái niệm, đồng thời miêu tả các trường khái niệm và thiết lập sự định danh chính xác để đảm bảo cho việc giao tiếp hiệu quả trong lĩnh vực chuyên môn.

Bên cạnh xu hướng xác định thuật ngữ trong mối quan hệ với khái niệm, một xu hướng khác lại định nghĩa thuật ngữ nghiêng về chức năng của thuật ngữ. Gerd [4] đã định nghĩa thuật ngữ như sau: “Thuật ngữ là một đơn vị từ vựng- ngữ nghĩa có chức năng định nghĩa và được khu biệt một cách nghiêm ngặt bởi đặc trưng tính hệ

thống, tính đơn nghĩa; ở thuật ngữ không có hiện tượng đồng nghĩa cũng như hiện tượng đồng âm trong phạm vi của một khoa học hoặc một lĩnh vực tri thức cụ thể”. Còn theo Vinokur [dẫn theo 1], “Thuật ngữ- đây không phải là những từ đặc biệt, mà chỉ là những từ có chức năng đặc biệt- chức năng đặc biệt mà trong đó từ đóng vai trò là thuật ngữ là chức năng gọi tên”. Moixeev [11] cũng đồng tình về chức năng gọi tên của thuật ngữ: “Có thể xác định chức năng ngôn ngữ của thuật ngữ như là một chức năng gọi tên, định danh. Thuật ngữ định danh sự vật, hiện tượng trong hiện thực và định danh những khái niệm về chúng”. Việc cho rằng thuật ngữ có chức năng gọi tên đã gây nên một cuộc bình luận. Reformatxki [12] nhận định rằng: “Chức năng định danh, đó là chức năng chung của tất cả các từ và vì vậy, nó không thể được đưa ra hàng chủ yếu khi xác định đặc điểm của thuật ngữ”. Levkovskaya [dẫn theo 11] bổ sung thêm rằng: “Trong số những từ trọn nghĩa, thuật ngữ là những từ đặc biệt về mặt ý nghĩa và cách dùng, vì rằng bên cạnh chức năng định danh (chức năng biểu thị các ý niệm này kia) mà những từ khác trong ngôn ngữ đảm nhiệm, thì chúng còn nổi bật lên chức năng định nghĩa của chúng nữa. Vinogradov [dẫn theo 11] cũng đồng tình rằng thuật ngữ không chỉ đảm nhận chức năng định danh mà quan trọng là đảm nhận chức năng định nghĩa: “Từ đảm nhiệm chức năng định danh hay chức năng định nghĩa, tức là hoặc nó là phương tiện biểu thị rõ ràng và bất giờ thì nó là một kí hiệu giản đơn, hoặc là một đơn vị định nghĩa theo lôgic, bất giờ thì nó là một thuật ngữ khoa học”. Định nghĩa về thuật ngữ của Viện sĩ Viện Hàn Lâm Vinogradov [dẫn theo 1] được coi là một định nghĩa rất cơ bản và tin cậy trong giới thuật ngữ học Xô Viết: “Thuật ngữ không gọi tên khái niệm như một từ thông thường mà khái niệm được qui vào nó như thể khái niệm bị áp đặt vào thuật ngữ. Và trong các từ điển, thuật ngữ không được giải thích mà chính là định nghĩa... Ý nghĩa của thuật ngữ- đó là định nghĩa khái niệm, là lời định nghĩa được quy vào cho khái niệm. Nếu như không biết được định nghĩa thì cũng sẽ không biết được thuật ngữ và cũng không thể có mối

liên hệ nào của các từ và của sự liên tưởng ở đây cả”. Dựa vào tư tưởng của Vinogradov [dẫn theo 1], Kapatnatze [1] đã nhấn mạnh vai trò đặc biệt của thuật ngữ như sau: “Thuật ngữ không gọi tên khái niệm như từ thông thường mà là khái niệm được gán cho nó, giống như định nghĩa về nó. Ý nghĩa của thuật ngữ là định nghĩa khái niệm, là cái định nghĩa được gán cho nó”.

Ở Việt Nam, GS. Đỗ Hữu Châu [13] cho rằng thuật ngữ không chỉ biểu thị khái niệm khoa học mà còn có chức năng chỉ tên một sự vật, một hiện tượng khoa học nhất định. Thuật ngữ là những từ chuyên môn được sử dụng trong phạm vi một ngành khoa học, một nghề nghiệp hoặc một ngành kĩ thuật nào đấy. Có thuật ngữ của ngành vật lý, ngành hoá học, toán học, thương mại, ngoại giao v.v. Đặc tính của những từ này là phải cố gắng chỉ có một nghĩa, biểu thị một khái niệm hay chỉ tên một sự vật, một hiện tượng khoa học, kĩ thuật nhất định. Sau này, năm 1981, ông nhấn mạnh hơn chức năng của thuật ngữ: “Thuật ngữ khoa học, kĩ thuật bao gồm các đơn vị từ vựng dùng để biểu thị những sự vật, hiện tượng, hoạt động, đặc điểm... trong những ngành kĩ thuật công nghiệp và trong những ngành khoa học tự nhiên hay xã hội” [14]. GS. Nguyễn Thiện Giáp [15] cũng đã đưa ra định nghĩa khá ngắn gọn nhưng nêu được đầy đủ những đặc trưng cần và đủ của thuật ngữ. Ông viết rằng: “Thuật ngữ là bộ phận từ ngữ đặc biệt của ngôn ngữ. Nó bao gồm những từ và cụm từ cố định, là tên gọi chính xác của các loại khái niệm và các đối tượng thuộc các lĩnh vực chuyên môn của con người”. Gần đây, GS. Nguyễn Đức Tồn [2] cũng đã định nghĩa thuật ngữ bằng cách nêu những đặc trưng bản chất nhất thuộc bản thể của thuật ngữ: “Thuật ngữ là từ ngữ biểu hiện một khái niệm hoặc một đối tượng trong phạm vi một lĩnh vực khoa học hoặc chuyên môn”.

Hiện nay, việc nghiên cứu thuật ngữ được chú trọng và có nhiều quan điểm rất mới về định nghĩa thuật ngữ. Theo Teresa Cabré [16], có bốn quan điểm khác nhau mà lần lượt dẫn đến những trọng điểm khác nhau đối với việc nghiên cứu thuật ngữ và ứng dụng của thuật ngữ. Đối với các nhà ngôn ngữ học, thuật ngữ là một phần của từ

vững hoặc được xác định bởi bản chất vấn đề và cách sử dụng mang tính ngữ dụng học. Đối với các chuyên gia trong các lĩnh vực chuyên ngành, thuật ngữ là sự phản ánh chính thức tổ chức khái niệm của một môn chuyên ngành và là phương tiện diễn đạt cần thiết, là sự giao tiếp chuyên môn. Đối với người sử dụng (trực tiếp hoặc gián tiếp), thuật ngữ là một tập hợp các đơn vị giao tiếp hữu ích, thực tế, được đánh giá theo các tiêu chí tiện dụng, chính xác và phù hợp. Đối với các nhà hoạch định chính sách ngôn ngữ, thuật ngữ là một lĩnh vực ngôn ngữ cần sự can thiệp để khẳng định tính hữu ích và sức sống của nó, bảo đảm tính liên tục của thuật ngữ như một phương tiện biểu đạt trong thời kì hiện đại hóa”. Xem xét bốn quan điểm này, chúng ta có thể thấy hai nhóm sử dụng thuật ngữ: những người sử dụng thuật ngữ để giao tiếp trực tiếp (các chuyên gia trong các lĩnh vực chuyên ngành) hoặc gián tiếp (nhà dịch thuật, người viết văn bản kỹ thuật, người phiên dịch), và những nhà thuật ngữ học viết những bảng chú giải thuật ngữ làm giao tiếp trở nên dễ dàng hơn. Từ nhu cầu của hai nhóm này, chúng ta có thể nói rằng, thuật ngữ có hai bình diện liên quan chặt chẽ với nhau, đây là bình diện giao tiếp và bình diện ngôn ngữ học. Về bình diện giao tiếp, thuật ngữ là công cụ giao tiếp. Ở bình diện ngôn ngữ học, thuật ngữ là mục tiêu nghiên cứu. Cách tiếp cận mới về thuật ngữ hiện nay cho rằng, thuật ngữ là một quá trình tập hợp, miêu tả, xử lý và trình bày những khái niệm của những lĩnh vực chuyên môn bằng ít nhất một ngôn ngữ. Thuật ngữ không chỉ dừng lại ở đó, mà còn đưa ra nhu cầu của xã hội và sự cố gắng tối đa hóa sự giao tiếp giữa các chuyên gia, các nhà chuyên môn bằng cách trợ giúp những nhà dịch thuật hay những tổ chức làm về chuẩn hóa ngôn ngữ.

Ở Việt Nam, những nghiên cứu về thuật ngữ học liên tục ra đời trong những năm gần đây như công trình đề tài khoa học cấp bộ của PGS. Hà Quang Năng và GS. Nguyễn Văn Lợi năm 2010, bài báo về thuật ngữ của GS. Nguyễn Đức Tồn đăng trên tạp chí ngôn ngữ số 12 năm 2010, và đặc biệt là tài liệu dịch của GS.TSKH. Lý Toàn Thắng. GS. TSKH. Lý Toàn Thắng đã biên dịch một số phần cơ bản trong cuốn sách “Thuật ngữ

học đại cương: những vấn đề lý thuyết” của tác giả Superanskaja [17]. Trong bản dịch này, có một đoạn viết rằng: “Các tác giả điểm lại lịch sử vấn đề, cho thấy: hiện nay không có một định nghĩa được thừa nhận chung về khái niệm “thuật ngữ”. Lý do có chuyện như vậy là vì thuật ngữ là đối tượng của nhiều ngành khoa học nên mỗi ngành nhấn mạnh một đặc điểm”. Superanskaja [17] điểm lại rất nhiều cách định nghĩa khác nhau về thuật ngữ của giới khoa học và ngôn ngữ học.

Theo ông, cách định nghĩa từ phương diện “triết học- nhận thức luận” cho rằng thuật ngữ phải có hai đặc điểm: nó được dùng như phương tiện ghi lại các kết quả nhận thức trong các lĩnh vực tri thức và hoạt động chuyên môn, và cùng với chức năng ghi lại đó, nó còn có chức năng khai mở tri thức mới: “Thuật ngữ là yếu tố của bộ máy lý thuyết và quan điểm vốn miêu tả các lĩnh vực tri thức và hoạt động chuyên môn đó, cùng với khác phương tiện nhận thức khác”. Với sự phát triển của ngôn ngữ học tri nhận đã xuất hiện định nghĩa mới về thuật ngữ, coi đó là một hiện tượng động, được sản sinh, hình thành, thâm nhập vào quá trình tri nhận, vào sự chuyển di từ ý niệm như là phạm trù tư duy đến ý niệm được ngôn từ hóa vốn gắn với một lý thuyết, quan điểm về một lĩnh vực tri thức và hoạt động nào đó. Thuật ngữ được xem như là “kí hiệu ngôn từ hóa”, tức là đơn vị từ vựng của một thứ ngôn ngữ dùng cho những mục đích chuyên biệt trong phạm vi của một ngôn ngữ tự nhiên nào đó.

Cách định nghĩa thuật ngữ xuất phát từ logic học nói về mối quan hệ của thuật ngữ và khái niệm. Sau khi nghiên cứu quan điểm của các nhà thuật ngữ học khác, Superanskaja [17] cho rằng cần phải chú ý đến những vấn đề sau khi nói về mối quan hệ giữa thuật ngữ và khái niệm: 1. nói đến khái niệm ở đây có bao hàm cả phạm trù, phạm trù cũng được biểu đạt bằng thuật ngữ; 2. thuật ngữ không liên hệ với khái niệm nói chung mà với các khái niệm của một lý thuyết hay quan điểm nhất định vốn phản ánh trình độ tri thức của một thời kì nhất định (sách báo hay gọi đó là những “khái niệm chuyên môn” hay “đối tượng lý thuyết” để phân biệt với “khái niệm logic”; 3. ở đây nói đến dạng khái niệm gì (như hình thức

logic của tư duy) vì logic học nói đến cả khái niệm cụ thể/trừu tượng, chung/riêng, tuyệt đối/tương đối. Khác với các loại đơn vị từ vựng khác của ngôn ngữ dùng cho những mục đích chuyên biệt, thuật ngữ biểu thị các khái niệm chung. Các tác giả lưu ý rằng, nói tóm lại về quan hệ giữa thuật ngữ và khái niệm thì thuật ngữ hoặc là biểu đạt khái niệm, hoặc là biểu đạt và thể hiện khái niệm. Ngoài ra, có thể có những cách diễn đạt khác nhau về nguyên tắc là: thuật ngữ “gọi tên” khái niệm - là theo cách tiếp cận ngôn ngữ học; thuật ngữ “biểu đạt” khái niệm - là theo cách tiếp cận logic học; thuật ngữ “biểu hiện/thể hiện” khái niệm - là theo cách tiếp cận kí hiệu học; 4. một khái niệm, được biểu đạt bằng thuật ngữ, có tương quan với các thuật ngữ khác trong cùng lĩnh vực, là một yếu tố của hệ thống khái niệm; 5. một thuật ngữ, tương quan với các thuật ngữ khác, là một yếu tố của hệ thống thuật ngữ.

Khi cho rằng, thuật ngữ là kí hiệu của khái niệm, ông đã định nghĩa thuật ngữ từ quan điểm “kí hiệu học” như sau: “Thuật ngữ là kí hiệu - biểu đạt, được sử dụng như yếu tố của một mô hình kí hiệu thuộc một lĩnh vực tri thức hay hoạt động chuyên môn nhất định. Định nghĩa này cho phép đối lập thuật ngữ với các yếu tố từ vựng khác của ngôn ngữ tự nhiên mà không phải là thuật ngữ và các yếu tố từ vựng của ngôn ngữ nhân tạo”. Đơn vị từ vựng của ngôn ngữ tự nhiên là kí hiệu - biểu đạt, nghĩa là có thể định nghĩa thuật ngữ là gọi tên (biểu đạt) khái niệm. Biểu đạt một khái niệm - tức là cho nó một cái kí hiệu - biểu đạt (từ hay cụm từ).

Về cách định nghĩa thuật ngữ xuất phát từ quan điểm của ngôn ngữ học, Superanskaja [17] viết rằng, "trong sách báo thường chia ra làm hai nhóm định nghĩa về thuật ngữ như sau:

1. Thuật ngữ là từ đặc biệt trong cơ cấu từ vựng của ngôn ngữ tự nhiên. Đây là hòn đá tảng trong lí thuyết của D.S. Lotte 1961, đòi hỏi rằng: khác với từ bình thường, thuật ngữ luôn luôn biểu thị một khái niệm được xác định nghiêm ngặt, thuật ngữ phải là ngắn gọn, mất khả năng đa trị, đồng nghĩa (toàn bộ thuật ngữ và các yếu tố cấu thành), đồng âm. Về sau, những yêu cầu này được Lotte nâng lên thành 15, và đưa vào các tài

liệu về phương pháp và tiêu chuẩn như cuốn “Tài liệu hướng dẫn về phương pháp soạn thảo và chỉnh lí hệ thuật ngữ khoa học kĩ thuật” (1979). Những sự đi chệch ra khỏi các yêu cầu này bị coi là “khuyết thiếu”, được kể ra 8 loại, và có các phương sách đề đầu tranh với chúng.

2. Lặp lại và phát triển ý tưởng của G.O.Vinokur từ những năm 30 của thế kỉ XX, đây là, thuật ngữ - đó không phải là từ đặc biệt, mà chỉ là các từ trong chức năng đặc biệt. Trong vai trò thuật ngữ có thể là bất kì từ nào, cho dù là nó tầm thường nhạt nhẽo”.

Quan điểm của nhóm thứ nhất bắt đầu bị phê bình từ giữa những năm 60 ở các hội nghị hội thảo 1967, 1971; và trong chuyên khảo tập thể của Kvitko, Leichik và Kabantsev 1986. Hiện tại, có hàng chục công trình phê phán toàn bộ hay từng yêu cầu đối với thuật ngữ, cho rằng không thực hiện được điều đó và thuật ngữ không phải là từ ngữ đặc biệt, mà là từ và cụm từ trong chức năng đặc biệt.

Về quan điểm ngôn ngữ học chức năng của nhóm thứ hai do Vinokur khởi xướng thì cũng có vấn đề phức tạp: thuật ngữ có phải là từ không hay chỉ là chức năng của từ? Hay nói cách khác: thuật ngữ có tạo ra một tầng lớp/ thứ hạng riêng trong hệ thống từ vựng của ngôn ngữ không?

Thực tế là, phần lớn các đơn vị từ vựng được xem là thuật ngữ, đã trở thành như thế, được thu hút vào hệ thống thuật ngữ, là từ phạm vi từ vựng không chuyên biệt... Cho nên một đơn vị từ vựng có thể tồn tại trong ngôn ngữ vừa như một thuật ngữ, vừa như một từ - phi thuật ngữ. Sự kiện rằng bất kì từ nào cũng có thể trở thành thuật ngữ là duyên cớ cho khái niệm về “thuật ngữ hóa” - tức là sự chuyển hóa của một đơn vị từ vựng từ trạng thái phi thuật ngữ sang trạng thái thuật ngữ. Cũng vậy, có quá trình “phi thuật ngữ hóa” khi một đơn vị từ vựng sử dụng trong chức năng thuật ngữ trong một hệ thống thuật ngữ chấm dứt tư cách đó... Chúng ta có thể ghi lại một đơn vị ngôn ngữ trong quá trình thuật ngữ hóa hay phi thuật ngữ hóa, điều này có nghĩa là giữa các thuật ngữ và các từ phi thuật ngữ có rất nhiều đơn vị. Sự thực là phát hiện chúng không

để, cho nên từ đó đã sinh ra nhóm các phương pháp “logic - ngôn ngữ học” để nghiên cứu các thuật ngữ vốn là những cái gây ra nhiều quan niệm khác nhau về mối quan hệ giữa khái niệm và ý nghĩa từ vựng của thuật ngữ.

Cách xác định thuật ngữ theo các phương pháp “logic-ngôn ngữ học” được trình bày như sau:

Bài tổng quan của Gerd 1980 về quan hệ giữa khái niệm và ý nghĩa từ vựng của thuật ngữ, đã đúc rút lại có những quan niệm như sau:

1. thuật ngữ có ý nghĩa từ vựng, nhưng ý nghĩa này không qui được vào khái niệm mà nó biểu đạt;

2. thuật ngữ có ý nghĩa từ vựng, ý nghĩa này là khái niệm;

3. ý nghĩa của thuật ngữ là khái niệm; thuật ngữ không có ý nghĩa từ vựng;

4. thuật ngữ biểu đạt các khái niệm khoa học sâu sắc, đồng thời cũng như từ bình thường, nó biểu đạt chỉ những khái niệm ngây thơ, đời thường.

Theo các tác giả, sự khác biệt trong các quan niệm trên có thể xóa bỏ đi, nếu chúng ta chấp nhận khái niệm về “thuật ngữ hóa” các từ - phi thuật ngữ và phân tích trong cấu trúc nội dung của thuật ngữ cái mà nó nhận được từ đơn vị từ vựng gốc với ý nghĩa từ vựng không chuyên môn của đơn vị đó, và khi mà nó nhận được ý nghĩa chuyên biệt, trở thành thuật ngữ, đi vào hệ thống thuật ngữ và làm cái việc biểu đạt các khái niệm chuyên môn. Do đó, nếu chúng ta muốn hợp nhất làm một tất cả những gì nói trên liên quan đến các phương diện ngôn ngữ học của thuật ngữ, thì hóa ra là cần phải xác định không phải là thuật ngữ, mà là đơn vị từ vựng có các đặc trưng của thuật ngữ. Đơn vị từ vựng đó có thể là bất kì đơn vị nào có chức năng định danh, hơn nữa, sự định danh ở đây có đặc thù là biểu đạt khái niệm chuyên môn trong hệ thống khái niệm. Nghĩa là đối với ngôn ngữ học thì thuật ngữ là đơn vị chức năng (Vironin 1997).

Superanskaja [17] cho rằng, cách xác định thuật ngữ xuất phát từ quan điểm của thuật ngữ học làm thay đổi hẳn tình hình.

Vì thuật ngữ là ở dạng đơn vị từ vựng, đơn vị ngôn ngữ, cho nên chúng ta có toàn quyền để khẳng định rằng: đơn vị từ vựng của ngôn ngữ tự nhiên là cái tầng nền ngôn ngữ tự nhiên của thuật ngữ; thuật ngữ trưởng thành lên từ đơn vị từ vựng của một ngôn ngữ tự nhiên nhất định. Những đặc trưng của thuật ngữ nói đến ở trên - vốn cho phép thuật ngữ biểu đạt (biểu hiện) các khái niệm chuyên môn, tạo nên cái “thượng tầng” mang tính logic của thuật ngữ. Nằm giữa những đặc trưng này là các đặc trưng nội dung và hình thức của thuật ngữ vốn tạo nên cái bản chất mang tính thuật ngữ của một thuật ngữ. Nói cách khác, thuật ngữ là một đơn vị từ vựng tam cấp phức tạp của một thứ ngôn ngữ dùng cho những mục đích chuyên biệt nhất định, và các đặc trưng nội dung, hình thức và chức năng của đơn vị từ vựng đó có thể nghiên cứu đồng thời hay tách biệt với nhau. Từ đây, liên quan đến thuật ngữ học, có thể định nghĩa thuật ngữ như sau: thuật ngữ là đơn vị từ vựng của một ngôn ngữ nhất định dùng cho những mục đích chuyên biệt, biểu đạt khái niệm chung- cụ thể hay trừu tượng, của lý thuyết thuộc một lĩnh vực chuyên môn nhất định của các tri thức hay hoạt động. Trong định nghĩa này, cần nhấn mạnh những điểm quan trọng sau:

1. thuật ngữ có tất cả các đặc trưng ngữ nghĩa và hình thức của từ và cụm từ của ngôn ngữ tự nhiên;

2. thuật ngữ như ta thấy hiện diện chính là trong vốn từ vựng của các ngôn ngữ dùng cho những mục đích chuyên biệt, chứ không phải trong vốn từ vựng của một ngôn ngữ tự nhiên nào đó nói chung;

3. trong vốn từ vựng của các ngôn ngữ dùng cho những mục đích chuyên biệt, thuật ngữ phục vụ với tư cách là phương tiện biểu đạt các khái niệm chuyên môn chung - là kết quả của sự tri nhận trong những phạm vi chuyên môn của các tri thức (và) hay hoạt động;

4. thuật ngữ là yếu tố của các hệ thống thuật ngữ phản ánh (mô hình hóa) các lý thuyết mà nhờ các lý thuyết này miêu tả được các lĩnh vực chuyên môn - tức là các đối tượng của các ngôn ngữ dùng cho những mục đích chuyên biệt.

Tóm lại, cách xác định thuật ngữ học về thuật ngữ xuất phát từ chỗ rằng: thuật ngữ là một đối tượng đặc biệt, khác với từ và cụm từ chứ là đối tượng của ngôn ngữ học. Và mặc dù trong đa số trường hợp, thuật ngữ học xem xét cũng các đơn vị từ vựng đó như là ngôn ngữ học, nhưng ở thuật ngữ có những đặc trưng khác. Đối với thuật ngữ có những yêu cầu chuẩn mực khác với những yêu cầu mà ngôn ngữ học đòi hỏi ở các đơn vị từ vựng khác. Và chỉ trong ý nghĩa đó, có thể nói rằng: thuật ngữ - đó là những từ đặc biệt.

Như vậy, có nhiều quan niệm khác nhau về thuật ngữ, nhưng tựu chung, các nhà khoa học đều cho rằng, thuật ngữ là từ ngữ biểu hiện khái niệm hoặc đối tượng trong một lĩnh vực chuyên môn. Sau khi tham khảo các quan điểm về thuật ngữ của các nhà ngôn ngữ học đi trước, chúng tôi quan niệm, thuật ngữ là những từ ngữ của ngôn ngữ chuyên môn để biểu thị các khái niệm chuyên môn và chỉ tên các đối tượng, sự vật, hiện tượng thuộc lĩnh vực chuyên môn.

2. Đặc điểm và yêu cầu chung của thuật ngữ

Các tác giả ngôn ngữ học ở nước ngoài và ở Việt Nam có nhiều quan điểm và tranh luận về các đặc điểm của thuật ngữ. Ở nước ngoài, kể thừa những công trình về thuật ngữ của nhà thuật ngữ học nổi tiếng D.S. Lotte và của Ủy ban khoa học kỹ thuật thuộc Viện Hàn Lâm khoa học Liên Xô, Coosunốp và Xumburôva [18] đưa ra những đặc điểm của thuật ngữ như: 1. Không có thuật ngữ đa nghĩa trong một ngành; 2. Không có từ đồng nghĩa; 3. Phản ánh những đặc trưng cần và đủ của khái niệm; 4. Tính hệ thống. Xuphanuvông [dẫn theo 19] cho rằng thuật ngữ phải mang tính khoa học, nghĩa là phải chính xác, có hệ thống, ngắn gọn, có tính dân tộc và đại chúng, dễ hiểu, dễ nhớ. Nhà thuật ngữ học Dafydd Cribbon [20] đã nhấn mạnh đến tính chính xác của thuật ngữ khi viết rằng: “Thuật ngữ kỹ thuật phải chính xác, chỉ chứa những đặc điểm cần thiết và nên có một hình thức ngữ pháp phù hợp với khái niệm”. Tính chính xác của thuật ngữ cũng đã được khẳng định bởi viện sĩ Culébakin và Colimôvitxki [21] “Thuật ngữ phải có tính

đơn nghĩa, chính xác, hệ thống, ngắn gọn”. Như vậy, các nhà thuật ngữ học nước ngoài nhấn mạnh đến tính chính xác, tính ngắn gọn, tính hệ thống và tính đơn nghĩa của thuật ngữ và họ coi đây là những đặc điểm tiêu biểu của thuật ngữ.

Ở trong nước, Hoàng Xuân Hãn [22] là người đầu tiên đưa ra một cách khá đầy đủ và có hệ thống các yêu cầu của một thuật ngữ. Theo ông: “(1) Mỗi ý phải có một danh từ để gọi, (2) Danh từ ấy phải dùng riêng về ý ấy, (3) Mỗi ý dùng có nhiều danh từ, (4) Danh từ phải làm cho dễ nhớ đến ý, (5) Danh từ trong các môn phải thành một toàn thể duy nhất và liên lạc, (6) Danh từ phải gọn, (7) Danh từ phải có âm hưởng Việt Nam, (8) Danh từ phải đặt theo lối đặt các tiếng thường và phải có tính chất quốc gia”. Trong các yêu cầu này, ông đã nêu tính chính xác (ba điểm đầu), tính chất dễ nhớ (điểm 4), tính hệ thống (điểm 5), tính ngắn gọn (điểm 6), tính dân tộc (điểm 7 và 8) của một thuật ngữ. Năm 1964, Ủy ban Khoa học Nhà nước [dẫn theo 2] đã tổ chức hội nghị bàn về vấn đề xây dựng thuật ngữ tại Hà Nội. Trong hội nghị này, bản báo cáo chính đã đưa ra các đặc điểm của thuật ngữ và những đặc điểm này đã được nhiều đại biểu tán thành, đây là: Thuật ngữ phải có: 1) Tính khoa học, cụ thể phải chính xác, có hệ thống, ngắn gọn; 2) Tính dân tộc, nghĩa là có màu sắc ngôn ngữ dân tộc, phù hợp với đặc điểm tiếng Việt; 3) Tính đại chúng, nghĩa là quần chúng dễ dùng (dễ hiểu, dễ nhớ, dễ nói, dễ viết, dễ đọc). Tính chính xác, tính hệ thống của thuật ngữ cũng được Lê Khả Kế [23] khẳng định như sau: “Thuật ngữ vừa phải khoa học, nghĩa là chính xác và có hệ thống, vừa phải có tính dân tộc và đại chúng, phải đặt sao cho ngắn gọn, dễ đọc, dễ hiểu, dễ nhớ”. Nguyễn Văn Tu [7] lại chú ý đến sắc thái tình cảm và tính quốc tế của thuật ngữ: “Đặc điểm của thuật ngữ là một từ chỉ có một nghĩa, không có từ đồng nghĩa, không có sắc thái tình cảm, có thể có tính chất quốc tế (tùy từng ngành)”. Võ Xuân Trang [24] nhấn mạnh tính chính xác, tính hệ thống và tính ngắn gọn và coi đó là những yêu cầu cơ bản của thuật ngữ. Ngoài ra, thuật ngữ còn có những yêu cầu không cơ bản như tính dễ hiểu, dễ đọc. Lê Văn Thới [25] nêu rất chi tiết các đặc điểm của thuật ngữ: “Về

nội dung: 1). Danh từ phải chỉ riêng một ý mà thôi; 2). Một ý không nên có nhiều danh từ; 3). Danh từ trong một bộ môn phải nằm trong một hệ thống chung; 4). Danh từ phải gọi đến ý chính. Về hình thức: 5). Danh từ phải đặt gọn chùng nào tốt chùng ấy; 6). Danh từ phải nằm trong hệ thống chung của ngôn ngữ". Nguyễn Như Ý [26] cũng có quan điểm tương tự: "Thuật ngữ, về nội dung phải chính xác, về hình thức phải có tính hệ thống, tính ngắn gọn và tính dân tộc hay tính bản ngữ. Năm 1977, trong bài báo "Vấn đề đối chiếu trong từ điển thuật ngữ" đăng trên Tạp chí Ngôn ngữ, số 1, trang 15, ông lại tiếp tục khẳng định về tính chính xác, tính hệ thống tính chặt chẽ về kết cấu và tính tiện dùng của thuật ngữ [27]. Lưu Văn Lăng [28] cũng khẳng định rằng: "Thuật ngữ tiếng Việt phải: 1). Chính xác; 2). Có hệ thống; 3). Có tính bản ngữ (dân tộc); Ngắn gọn, cô đọng; 5). Dễ dùng. Trong đó, ba tiêu chuẩn đầu là ba yêu cầu cơ bản mà tính chính xác là quan trọng nhất". Đặc điểm cơ bản của thuật ngữ cũng được GS. Nguyễn Thiện Giáp [29] chỉ ra trong giáo trình "Từ vựng học tiếng Việt" năm 1985, và sau đó giáo trình này được tái bản năm 1998. Theo ông, thuật ngữ gồm: a) Tính chính xác, b) Tính hệ thống, c) Tính quốc tế [15].

Các nhà khoa học nước ngoài và trong nước đã nêu rất nhiều đặc điểm của thuật ngữ, như thuật ngữ phải có tính chính xác, tính hệ thống, tính quốc tế, tính dân tộc, tính đại chúng, tính ngắn gọn, tính đơn nghĩa. Vấn đề đặt ra ở đây là, chúng ta phải giải quyết như thế nào trong bốn mối quan hệ: chính xác và ngắn gọn, quốc tế và dân tộc, hay nói cách khác liệu tính quốc tế có mâu thuẫn với tính dân tộc, tính chính xác có mâu thuẫn với tính ngắn gọn hay không.

Trước tiên, liệu tính quốc tế của thuật ngữ có mâu thuẫn với tính dân tộc của thuật ngữ hay không? Lí giải điều này, GS. Nguyễn Thiện Giáp [15] cho rằng: "Nếu hiểu tính quốc tế của thuật ngữ chỉ ở khía cạnh hình thức biểu hiện thì nó sẽ là mâu thuẫn với yêu cầu về tính dân tộc, dễ hiểu trong hình thức cấu tạo của thuật ngữ. Cần phân biệt những tính chất với tư cách là đặc trưng phân biệt thuật ngữ với những lớp từ vựng khác và những yêu cầu khi xây dựng thuật ngữ. Tính dân

tộc, tính dễ hiểu, tính ngắn gọn... không phải là đặc trưng của thuật ngữ mà những từ ngữ thông thường cũng phải có, càng phải có". GS. Nguyễn Văn Lợi [30] lại hướng tới đảm bảo sự hài hòa về phương diện dân tộc và quốc tế: "Do không đặt mục đích có được một thuật ngữ duy nhất trong các ngôn ngữ khác nhau, cũng như trong các hệ thống thuật ngữ của các chuyên ngành gần nhau, nên các chuyên gia thuật ngữ và đại diện các lĩnh vực khoa học cần hạn chế sự ràng buộc lẫn nhau. Để đảm bảo sự hài hòa giữa bình diện dân tộc và quốc tế, cần chú ý đến 2 nhóm nhân tố: các nhân tố ngôn ngữ, tức là liên quan đến những đặc thù của ngôn ngữ mà thuật ngữ đó sở thuộc; và các nhân tố ngoài ngôn ngữ, tức là liên quan đến lĩnh vực đối tượng và các lí thuyết miêu tả lĩnh vực đó". Thực tế thì, những đặc điểm thuộc về bản thể của thuật ngữ là tính chính xác, tính hệ thống và tính quốc tế. Trong quá trình phát triển của xã hội, khoa học, người Việt đưa thêm tính đại chúng và tính dân tộc và coi đây cũng là những đặc điểm của thuật ngữ. Tuy nhiên, tính dân tộc, khoa học và đại chúng không phải là những thuộc tính cơ bản mà thuật ngữ bắt buộc phải có, vì thuật ngữ thuộc ngành khoa học, ngành tri thức cao. Như vậy, nếu câu hỏi đặt ra là nên chọn tính quốc tế hay tính dân tộc, và nếu thuật ngữ mang tính quốc tế thì có bị mất tính dân tộc hay không? Chúng tôi xin trả lời rằng, tính quốc tế là tiêu chuẩn bắt buộc mà thuật ngữ phải có, còn tính dân tộc chỉ là tiêu chuẩn thứ yếu mà thôi. Tuy nhiên, tính quốc tế không mâu thuẫn với tính dân tộc, bởi lẽ, đối với tiếng Việt và nhiều ngôn ngữ khác, con đường xây dựng thuật ngữ chủ yếu dựa vào ngôn ngữ quốc gia, dùng chất liệu ngôn ngữ dân tộc để đặt thuật ngữ. Do đó, tính đến thời điểm này, tính dân tộc vẫn được bảo đảm, và không mâu thuẫn với tính quốc tế, bởi lẽ, tính quốc tế thể hiện ở chỗ thuật ngữ biểu thị khái niệm, mà khái niệm là trí tuệ của nhân loại.

Còn liệu tính chính xác có mâu thuẫn với tính ngắn gọn hay không? Đây là một vấn đề còn gây ra nhiều tranh cãi và cần trí tuệ tập thể của các nhà khoa học thì mới có thể đưa ra được câu trả lời. Từ trước đến nay, tính ngắn gọn của thuật ngữ được coi là một yêu cầu quan trọng, vì

“trong ngôn ngữ, thuật ngữ khoa học, cũng như danh từ, mang tính chất định danh. Tính chất này đòi hỏi thuật ngữ phải ngắn gọn về hình thức. Những thuật ngữ dài dòng thường mang tính chất định nghĩa, không những làm cho hệ thống thuật ngữ bị lỏng lẻo, mà có khi còn làm lu mờ ít nhiều, thậm chí phá vỡ mất tính chất thuật ngữ của bản thân nó” [30]. Lotte [31] nhấn mạnh cả tính chính xác và tính ngắn gọn của thuật ngữ, và ông cho rằng, thuật ngữ càng ngắn, tính khoa học của thuật ngữ càng cao: “cùng với tính chính xác, tính ngắn gọn của thuật ngữ là một giá trị lớn của nó”. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, thực tế điều tra cho thấy, số thuật ngữ được cấu tạo bởi một yếu tố chiếm dưới 20%. Số thuật ngữ được cấu tạo từ tổ hợp các yếu tố chiếm số lượng khá nhiều, trong đó, thuật ngữ có cấu tạo từ 3-4 yếu tố chiếm số lượng lớn nhất. Cụ thể là, “trong 30.000 thuật ngữ tin học - viễn thông tiếng Việt, thuật ngữ có cấu tạo là cụm từ (ngữ định danh) là 22.831 đơn vị, chiếm 74,92%, trong khi đó, thuật ngữ có cấu tạo là từ chỉ có 7.169 đơn vị, chiếm 25,08% (trong đó từ đơn là 1.393 đơn vị, chiếm 5,83%, từ ghép là 5.763 đơn vị, chiếm 19,21%, từ láy có 13 đơn vị, chiếm 0,04%). [32]. Bởi vậy, một số nhà khoa học cho rằng, tính chính xác của thuật ngữ có mâu thuẫn với tính ngắn gọn của thuật ngữ. “Khi xây dựng thuật ngữ, phải ưu tiên các yếu tố (hoặc các bộ phận) ngắn gọn hơn nếu như điều đó không làm giảm độ chính xác của thuật ngữ, bởi vì yêu cầu ngắn gọn trong thuật ngữ thường mâu thuẫn với yêu cầu chính xác của nó” [12]. Gần đây, GS. Nguyễn Văn Lợi [30] cũng cho rằng, nếu quan niệm về yếu tố thuật ngữ như D.S. Lotte đưa ra và sau đó được V.P. Daninenko, T.L. Kandeljakij⁽¹⁾ hoàn thiện được chấp nhận, thì khó mà đồng tình với quan điểm của nhiều người cho rằng, thuật ngữ phải ngắn gọn. Theo chúng tôi, tính ngắn gọn, trong một chừng mực nào đó, không mâu thuẫn với tính chính xác, mà có phần làm tăng thêm

tính chính xác của thuật ngữ và để thuật ngữ không trở thành những đoạn ngữ mang tính chất miêu tả. Do đó, thuật ngữ cần có tính ngắn gọn với điều kiện tính ngắn gọn không làm mất đi tính chính xác của thuật ngữ. “Khi xây dựng thuật ngữ, phải ưu tiên các yếu tố (hoặc các bộ phận) ngắn gọn hơn nếu như điều đó không làm giảm độ chính xác của thuật ngữ” [12]. Đã đến lúc cần làm rõ thuật ngữ như thế nào thì được coi là ngắn gọn, còn thuật ngữ như thế nào thì không ngắn gọn hoặc hiện nay không thể coi là ngắn gọn. Như vậy, phải hiểu được thế nào là ngắn gọn. “Tính ngắn gọn của thuật ngữ cần được hiểu là, trong thành phần cấu tạo thuật ngữ, chỉ cần chứa một số lượng đặc trưng tối thiểu cần thiết, nhưng vẫn đủ để đồng nhất hóa và khu biệt hóa các khái niệm được phản ánh bằng thuật ngữ đó” [33]. Bàn về một thuật ngữ nên gồm bao nhiêu yếu tố để đảm bảo tính ngắn gọn, Reformatxki [12] cho rằng, những từ ghép và từ tổ chỉ có thể gồm hai, ba hoặc hữu hạn lắm là bốn yếu tố. Những thuật ngữ gồm ba từ đã là công kênh trong sử dụng. Còn Lotte [31] đã cho rằng: “số lượng tổng cộng của các thành tố thuật ngữ thành phần (thí dụ, thuật ngữ từ tổ chỉ có thể là các tổ hợp hai, ba và hữu hạn là bốn yếu tố vì sự công kênh khiến cho chúng sẽ không được chấp nhận trong thực tế thuật ngữ”. Ở đây, chúng tôi tiếp thu quan điểm của Lotte [19] về yếu tố thuật ngữ “mỗi yếu tố thuật ngữ tương ứng với khái niệm hay tiêu chí của khái niệm trong lĩnh vực chuyên môn nào đó”, và cho rằng thuật ngữ nên càng ngắn gọn càng tốt, và đừng nên có nhiều hơn bốn yếu tố. Tuy nhiên, như đã nói ở trên, tính chính xác của thuật ngữ là đặc điểm thuộc về bản thể của thuật ngữ, và là thuộc tính quan trọng nhất mà thuật ngữ cần phải có, nên trong những trường hợp phải lựa chọn giữa tính chính xác và tính ngắn gọn, tính chính xác vẫn được ưu tiên hàng đầu.

Như vậy, trong rất nhiều đặc điểm của thuật ngữ, có những đặc điểm chỉ là thứ yếu, không phải thuộc bản thể của thuật ngữ. Theo chúng tôi, những đặc điểm thuộc về bản thể của thuật ngữ là tính chính xác, tính hệ thống và tính quốc tế. Sau đây, chúng tôi sẽ đi vào nội dung cụ thể các thuộc tính của thuật ngữ, lấy đó làm những tiêu chuẩn

⁽¹⁾ Thuật ngữ có thể là hình vị trong từ đơn, là từ (thậm chí là kết hợp từ) trong thuật ngữ là từ ghép hay từ tổ; như vậy, thuật ngữ có thể gồm một hay hơn một yếu tố thuật ngữ. Mỗi yếu tố thuật ngữ tương ứng với khái niệm hay tiêu chí của khái niệm trong lĩnh vực chuyên môn nào đó.

chính khi phiên chuyển, dịch thuật các thuật ngữ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt.

2.1. Thuật ngữ phải chính xác

Tính chính xác là đặc điểm quan trọng nhất mà thuật ngữ cần phải có vì tính chính xác giúp thuật ngữ biểu đạt đúng nội dung khái niệm khoa học. Lotte [19] cho rằng: “tình trạng một thuật ngữ dùng để chỉ nhiều khái niệm khác nhau, hoặc nhiều thuật ngữ khác nhau dùng để chỉ một khái niệm sẽ làm cho thuật ngữ khoa học mất tính chính xác khoa học chặt chẽ”. Bàn về tính chính xác của thuật ngữ, Reformatxki [12] cũng có quan điểm rằng: “Thuật ngữ của mỗi số hạng của hệ thống khái niệm cần phải tương ứng với khái niệm đó, với nội hàm của nó, hoặc là trong bất cứ trường hợp nào cũng không được mâu thuẫn với nó, tức là thuật ngữ phải chính xác”. Theo Lotte [19], để tạo ra được những thuật ngữ chính xác, “thì nhất định mọi khái niệm phải có một thuật ngữ. Tìm một thuật ngữ X để biểu đạt khái niệm A không thể tách rời khái niệm A đứng một mình riêng lẻ, mà phải nhìn nó trong cái thể lập với những khái niệm khác, đặt nó nằm trong toàn bộ hệ thống”. Sẽ là lí tưởng nhất khi thuật ngữ phản ánh được đặc trưng cơ bản, nội dung bản chất của khái niệm mà nó biểu hiện. Tuy nhiên, Serevrennicov [dẫn theo 2] cho rằng, “không thể đòi hỏi thuật ngữ phải phản ánh một cách đầy đủ tất cả mọi phương diện, mọi khía cạnh của khái niệm ngay ở hình thái bên trong của thuật ngữ. Thậm chí cá biệt có trường hợp thuật ngữ chỉ phản ánh một đặc trưng không cơ bản về phương diện thực tiễn, nhưng đó là đặc trưng đủ để khu biệt và nhận chân đúng khái niệm/đối tượng mà thuật ngữ biểu thị”. Tính chính xác của thuật ngữ đòi hỏi trong nội bộ một ngành khoa học, mỗi khái niệm chỉ nên có một thuật ngữ biểu hiện (nghĩa là tránh hiện tượng đồng nghĩa), và ngược lại, mỗi thuật ngữ chỉ được dùng để chỉ một khái niệm, tức là phải đảm bảo tính đơn nghĩa. Tuy nhiên, chúng ta không thể tuyệt đối hóa được nguyên tắc này. Có thể có trường hợp do sự phát triển của khoa học mà một thuật ngữ cũ vẫn song song tồn tại một thời gian với thuật ngữ mới, v.v... Đồng thời, hiện tượng một nghĩa hay đơn nghĩa cũng như việc tránh đồng nghĩa là yêu cầu

đối với các thuật ngữ cùng thuộc một ngành khoa học, còn giữa các ngành khoa học khác nhau mà đòi hỏi các thuật ngữ phải như vậy thì e là không hoàn toàn thực tế. Nguyễn Đức Tồn [2] còn gợi ý rằng, “khi giữa các ngành khoa học khác nhau mà có những khái niệm về cơ bản giống nhau thì nên thống nhất dùng chung một thuật ngữ. Chẳng hạn, thuật ngữ *function* trong ngôn ngữ học thường dùng là *chức năng*, trong sinh vật học cũng nên dùng thuật ngữ ấy mà không nên đặt ra thêm thuật ngữ *chức phận* để gây hiểu lầm là chức vụ con người”.

Như vậy, muốn có được một thuật ngữ chính xác thì phải hiểu tường tận về khoa học có thuật ngữ này, vì tất cả các thuật ngữ đều là các yếu tố của một lí thuyết nhất định, và để hiểu thuật ngữ nào đó, cần phải hiểu tất cả lí thuyết của một ngành khoa học nào đó. Khi thuật ngữ gọi tên và định nghĩa chính xác về một khái niệm khoa học, người đọc sẽ hiểu và có một khái niệm chính xác về đối tượng khoa học ấy. Muốn bảo đảm được mức độ chính xác của thuật ngữ thì lí tưởng nhất là khi đặt một hệ thống thuật ngữ trong một lĩnh vực chuyên môn cần tránh những hiện tượng đồng nghĩa bằng cách trong nội bộ một ngành khoa học, mỗi khái niệm chỉ nên có một thuật ngữ biểu hiện. Ngoài ra, một yêu cầu cần có nữa để đáp ứng được tính chính xác của thuật ngữ là thuật ngữ phải có tính đơn nghĩa, nghĩa là mỗi thuật ngữ chỉ được dùng để biểu hiện một khái niệm.

2.2. Thuật ngữ phải có tính hệ thống

Tính hệ thống là một tiêu chuẩn cần thiết đối với thuật ngữ. Các nhà ngôn ngữ học Xô viết đặc biệt quan tâm đến tính hệ thống của thuật ngữ. Budagov [dẫn theo 2] cho rằng “thuật ngữ có tính hệ thống hai mặt: một mặt, nó là yếu tố của hệ thống thuật ngữ, mặt khác, nó lại là yếu tố của hệ thống ngôn ngữ”. Còn Reformatxki [34] quan điểm rằng: “Thuật ngữ là theo một hệ thống dọc về ngữ nghĩa, tức là trong mọi hệ thống thuật ngữ, nó tương ứng (và tương ứng một cách bắt buộc nếu đó là thuật ngữ) với những khái niệm này hay những khái niệm kia. Theo nghĩa này, mỗi thuật ngữ đều có cái trường của nó trong phạm vi một hệ thuật ngữ nhất định và ta có thể cần phải

quy định các trường ấy một cách chính xác”. Sau này, vào năm 1978, ông lại tiếp tục khẳng định về tính hệ thống của thuật ngữ trong tiểu luận xuất sắc của mình: “Những mối liên hệ giữa các khái niệm của hệ thống khái niệm tương ứng phải được phản ánh trong hệ thống thuật ngữ, tức là thuật ngữ của một ngành kiến thức phải có tính hệ thống” [12]. Lotte [19] cũng có quan điểm rằng: “Nói đến tính chất hệ thống của thuật ngữ khoa học, chúng ta cần phải chú ý đến cả hai mặt: hệ thống thuật ngữ và hệ thống kí hiệu... Nói đến việc xây dựng một hệ thống thuật ngữ khoa học của một ngành nào đó thì không thể không nói đến việc xây dựng một sự tương ứng giữa hệ thống khái niệm và hệ thống kí hiệu”.

Các nhà ngôn ngữ học ở Việt Nam cũng đặc biệt quan tâm đến tính hệ thống của thuật ngữ. Nhà nghiên cứu ngôn ngữ học Đái Xuân Ninh [10] đã viết rằng: “Thuật ngữ nằm trong hệ thống từ vựng chung của ngôn ngữ, nhưng chỉ tồn tại trong một hệ thống thuật ngữ cụ thể, nghĩa là nó chỉ được dùng trong ngôn ngữ chuyên môn. Toàn bộ các thuật ngữ của một lĩnh vực sản xuất, hoạt động, tri thức tạo nên một lớp từ đặc biệt tạo thành một hệ thống thuật ngữ”. Còn Lưu Văn Lăng [28] chỉ rõ sự thể hiện của tính hệ thống của thuật ngữ: “Tính hệ thống của thuật ngữ thường được thể hiện rõ ràng qua mối quan hệ liên tưởng (thay thế theo trục dọc) và mối quan hệ ngữ đoạn (nối tiếp theo trục ngang) của các tín hiệu trong ngôn ngữ. Thí dụ: loạt thuật ngữ ngôn ngữ học được cấu tạo mờ đầu bằng yếu tố *âm*: *âm vị*, *âm tố*, *âm tiết*, *âm đoạn*, *âm hưởng*, *âm điệu*, *âm vực*, v.v...”. Sau này, Lưu Văn Lăng [35] lại nói cụ thể hơn đến tính hệ thống về hình thức và tính hệ thống về nội dung của thuật ngữ như sau: “khi xây dựng hệ thống thuật ngữ, trước khi đặt hệ thống kí hiệu (về hình thức) cần phải xác định cho được hệ thống khái niệm (về nội dung của nó). Không thể tách rời từng khái niệm ra để đặt thuật ngữ, mà phải hình dung, xác định vị trí của nó trong toàn bộ hệ thống khái niệm”. Chúng tôi đồng tình với quan điểm này và cho rằng khi nói đến tính hệ thống của thuật ngữ, cần phải chú ý đến cả hai mặt là hệ thống khái niệm (tức là xét về nội dung) và hệ thống kí hiệu (xét về hình thức). Tính hệ thống về nội dung của thuật ngữ

kéo theo tính hệ thống về hình thức của nó. GS. Nguyễn Thiện Giáp [15] cũng cho rằng: “Muốn thuật ngữ không cản trở đối với cách hiểu, lại thể hiện được vị trí của nó trong hệ thống thuật ngữ thì qua hình thức của thuật ngữ phải có thể khu biệt nó về chất với các thuật ngữ khác loại, đồng thời có thể khu biệt nó về mặt quan hệ so với những khái niệm khác cùng loại”.

Như vậy, thuật ngữ không thể đứng biệt lập một mình mà bao giờ cũng chiếm một vị trí trong hệ thống khái niệm và là yếu tố của một hệ thống thuật ngữ nhất định. Thuật ngữ bị quy định bởi trường từ vựng và trường khái niệm, trong đó trường khái niệm có tính tất yếu hơn trường từ vựng và chỉ thuật ngữ mới bị quy định bởi trường khái niệm. Nếu tách một thuật ngữ ra khỏi hệ thống thì nội dung thuật ngữ của nó không còn nữa. Tính hệ thống của thuật ngữ giúp chúng ta có thể hiểu được thuật ngữ một cách chính xác và rõ ràng, do đó, khi đặt thuật ngữ không thể tách rời từng khái niệm ra để định kí hiệu, mà phải đặt nó trong một hệ thống khái niệm hay một hệ thống thuật ngữ nhất định.

2.3. Thuật ngữ phải có tính quốc tế

Tính quốc tế là đặc điểm thuộc về bản thể của thuật ngữ, bởi vì vốn từ vựng riêng của từng ngôn ngữ mang sắc thái của dân tộc sử dụng ngôn ngữ đó, nhưng khoa học lại là tài sản tri thức chung của toàn nhân loại. Khi bàn về tính quốc tế của thuật ngữ, GS. Nguyễn Thiện Giáp [15] đã cho rằng: “Thuật ngữ là bộ phận từ vựng đặc biệt biểu hiện những khái niệm khoa học chung cho những người nói các tiếng khác nhau. Vì vậy, sự thống nhất thuật ngữ giữa các ngôn ngữ là cần thiết và bổ ích. Chính điều này đã tạo nên tính quốc tế của thuật ngữ”. Khi nói về mức độ thống nhất của các thuật ngữ về hình thức cấu tạo, ông đã chỉ rõ ra rằng: “Tính thống nhất của thuật ngữ thể hiện trước hết ở sự thống nhất trong phạm vi các khu vực như vậy. Các ngôn ngữ Ấn-Âu chịu ảnh hưởng của nền văn hoá Hy Lạp cho nên thuật ngữ của chúng thường bắt nguồn từ các tiếng La Tinh và Hi Lạp. Các dân tộc I Răng, Thổ Nhĩ Kỳ và các dân tộc Á Phi khác có một truyền thống văn hoá chung là nền văn hoá Á Rập. Cho

nên, tiếng Ả Rập cũng có vai trò nhất định trong việc cấu tạo thuật ngữ ở ngôn ngữ này. Tiếng Việt và nhiều tiếng khác ở Đông Nam Á như Nhật Bản, Triều Tiên v.v... xây dựng thuật ngữ phần lớn dựa trên cơ sở các yếu tố gốc Hán cũng là do các dân tộc này cũng có quan hệ lâu đời với Trung Quốc” [15]. GS. Nguyễn Đức Tồn [2] không chỉ chú ý đến biểu hiện hình thức cấu tạo của thuật ngữ, mà còn chú ý đến phương diện nội dung của thuật ngữ: Tính quốc tế của thuật ngữ không phải chỉ được thể hiện ở mặt hình thức cấu tạo ngữ âm hoặc chữ viết, mà đặc biệt là còn được thể hiện ở mặt hình thái bên trong của nó (nghĩa là cách chọn đặc trưng của sự vật, khái niệm... làm cơ sở định danh khi đặt thuật ngữ. Nói cụ thể hơn, tính quốc tế về nội dung của thuật ngữ được thể hiện ở chỗ: cùng một khái niệm hay đối tượng trong một lĩnh vực khoa học/chuyên môn, các ngôn ngữ chọn cùng một đặc trưng nào đó để làm cơ sở định danh, đưa vào hình thái bên trong của tên gọi/ thuật ngữ ấy. (Cách đặt thuật ngữ giải phẫu: *con người/ đồng tử - pupil* (tiếng Anh) - *pupille* (tiếng Pháp), trong ba ngôn ngữ nói trên, tên gọi bộ phận này của mắt- “con người”, đều được đặt dựa vào hình ảnh con người in trong đó). Hiện tượng sao phỏng thuật ngữ của các ngôn ngữ biểu hiện rõ nhất tính quốc tế của các thuật ngữ qua việc chọn đặc trưng định danh giống nhau.

Thí dụ: Tiếng Anh: Liberalization of trade

Tiếng Pháp: libéralisation du commerce

Tiếng Việt: tự do hóa mậu dịch

Chúng tôi cho rằng, tính quốc tế của thuật ngữ được thể hiện ở hai mặt là mặt hình thức và mặt nội dung. Mặt hình thức thường được chú ý nhiều hơn cả, vì thông thường, khi nói đến tính quốc tế của thuật ngữ, người ta thường chỉ chú ý tới biểu hiện hình thức bên ngoài của nó. Tính quốc tế của thuật ngữ được biểu hiện ở mặt ngữ âm và các thành tố cấu tạo nên thuật ngữ. Các ngôn ngữ dùng các thuật ngữ giống nhau hoặc tương tự nhau thường cùng xuất phát từ một gốc chung. Tuy nhiên, do tính chất đa dạng và sự khác biệt giữa các ngôn ngữ, tính quốc tế của thuật ngữ về mặt hình thức cấu tạo cũng chỉ có tính tương đối, và khó có thuật ngữ nào có sự

thống nhất ở tất cả các ngôn ngữ. Bên cạnh đó, do truyền thống lịch sử hình thành các khu vực văn hoá khác nhau, có thuật ngữ thống nhất trên một phạm vi rộng nhưng cũng có thuật ngữ thống nhất trên một phạm vi hẹp hơn. Tính quốc tế về mặt nội dung của thuật ngữ tuy khó nhìn thấy hơn nhưng đó mới chính là biểu hiện phổ biến và căn bản. Có thể khẳng định rằng, tính quốc tế về mặt nội dung là điều hiển nhiên đúng vì chúng biểu thị các khái niệm khoa học là tri thức chung của nhân loại. Nếu chú ý tới mặt nội dung của thuật ngữ, chúng ta phải thừa nhận rằng, tính quốc tế của thuật ngữ là một đặc trưng quan trọng, phân biệt thuật ngữ với những bộ phận từ vựng khác. Mặt khác, tính quốc tế của thuật ngữ còn giúp không những bảo đảm tính chất riêng của thuật ngữ, mà còn bảo đảm cả những tính chất chung của thuật ngữ với những lớp từ vựng khác khi xây dựng thuật ngữ. Tính quốc tế của thuật ngữ đòi hỏi một thuật ngữ phải có nội dung và hình thức biểu đạt gần gũi không phải chỉ với một cộng đồng ngôn ngữ mà với các cộng đồng ngôn ngữ khác.

3. Kết luận

Trên đây là những quan điểm lý luận về thuật ngữ, một bộ phận cấu thành không thể thiếu trong ngôn ngữ khoa học nói riêng và ngôn ngữ nói chung. Trong học tập, giảng dạy và nghiên cứu hàng ngày, chúng ta, những người giảng dạy và nghiên cứu ngoại ngữ thường xuyên tiếp xúc với rất nhiều thuật ngữ. Thông thường, khi gặp những thuật ngữ có nguồn gốc nước ngoài, mỗi người lại có cách phiên âm, chuyển tự, giữ nguyên dạng hay sáng tạo một tên gọi bằng tiếng Việt một cách khác nhau. Một trong những nguyên nhân của điều này là sự chưa thống nhất về những tiêu chí một thuật ngữ cần phải có. Vì thế, các giáo viên dạy ngoại ngữ, các nhà dịch thuật và các giáo viên dạy môn dịch cần nắm được các yêu cầu đặt ra đối với một thuật ngữ chuẩn để dịch sao cho vừa đảm bảo tính chính xác, vừa tiện cho việc liên tưởng, đối chiếu giữa các thuật ngữ tương ứng trong hai ngôn ngữ. Điều này sẽ đóng góp vào kho tàng tiếng Việt,

làm cho tiếng Việt của chúng ta trở nên phong phú hơn, giàu có hơn để đáp ứng đòi hỏi của công cuộc phát triển đất nước, mở cửa và hội nhập.

Tài liệu tham khảo

- [1] L.A. Kapanadze, *Về những khái niệm thuật ngữ và hệ thuật ngữ*, Trần Thị Tuyên dịch, Tài liệu của Viện ngôn ngữ học, 1978.
- [2] Nguyễn Đức Tồn, Một số vấn đề về nghiên cứu, xây dựng và chuẩn hóa thuật ngữ tiếng Việt trong thời kì hội nhập, toàn cầu hóa hiện nay, *Tạp chí Ngôn ngữ* 12 (2010) 1.
- [3] Vũ Quang Hào, *Hệ thuật ngữ quân sự tiếng Việt: Đặc điểm và cấu tạo thuật ngữ* (Luận án phó tiến sỹ ngữ văn), Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1991.
- [4] A.C. Gerd, *Ý nghĩa thuật ngữ và các kiểu loại ý nghĩa thuật ngữ*, Lê Ngọc Văn dịch, Tài liệu của Viện ngôn ngữ học, 1978.
- [5] Erhard Oeser, Gerhard Budin, *Terminology science- a closer look* (from Internet), 09/10/2003.
- [6] Nguyễn Văn Tu, *Khái luận ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục, H., 1960.
- [7] Nguyễn Văn Tu, *Từ vựng học Tiếng Việt hiện đại*, NXB ĐH và THCN, HN, 1968.
- [8] Lưu Văn Lăng, Nguyễn Như Ý, Tình hình và xu hướng phát triển thuật ngữ tiếng Việt trong mấy chục năm qua, *Tạp chí ngôn ngữ* 1 (1971) 48.
- [9] Hoàng Văn Hành, Về sự hình thành và phát triển của thuật ngữ tiếng Việt, *T/c Ngôn ngữ* 4 (1983) 26.
- [10] Đái Xuân Ninh, *Ngôn ngữ học: Khuynh hướng- lĩnh vực- khái niệm*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1986.
- [11] A.I. Moiseev, *Về bản chất ngôn ngữ của thuật ngữ*, Hoàng Lộc dịch, Tài liệu của Viện ngôn ngữ học, 1978.
- [12] A.A. Reformatski, *Thế nào là thuật ngữ và hệ thống thuật ngữ*, Hồ Anh Dũng dịch, Tài liệu của Viện ngôn ngữ học, 1978.
- [13] Đỗ Hữu Châu, *Giáo trình Việt ngữ, tập II (từ hội học)*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1962.
- [14] Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng- ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1981.
- [15] Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 1998.
- [16] M. Teresa Cabre, *Terminology: Theory, methods and applications*, Universitat Pompeu Fabra, John Benjamins Publishing Company, Amsterdam/ Philadelphia, 1999.
- [17] A.V. Superanskaja, *"Thuật ngữ học đại cương: những vấn đề lý thuyết"*, 2007, in lần thứ 4, dày 248 trang, Nxb. LKI: Moskva, Lý Toàn Thắng dịch, Tài liệu của Viện từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam, 2011.
- [18] Coosunop và G.G. Xumburôva X.I., *Công tác thuật ngữ, nguyên lý và phương pháp*, Matcova, 1968.
- [19] Lotte, D.S., *Nguyên lý xây dựng hệ thuật ngữ khoa học kỹ thuật*, Hoàng Lộc dịch, Tài liệu của Viện ngôn ngữ học, 1978.
- [20] Dafydd Cribbon, *The importance of terminology* (from Internet), 1999.
- [21] Culêbakin V.X. và Colimôvitski, I.A., *Những vấn đề ngôn ngữ học của thuật ngữ khoa học kỹ thuật*, NXB Khoa học, Matcova, 1970.
- [22] Hoàng Xuân Hãn, *Danh từ khoa học*, Vĩnh Bảo, Sài Gòn, 1948.
- [23] Lê Khả Kế, *Tiếng Việt và dạy đại học bằng tiếng Việt*, Hà Nội, 1967.
- [24] Võ Xuân Trang, Các yêu cầu của thuật ngữ, *Tạp chí hoạt động khoa học*, tháng 11 năm 1973.
- [25] Lê Văn Thới & Nguyễn Văn Dương, *Nguyên tắc soạn thảo danh từ chuyên môn*, Bộ GD, Sài Gòn, 1973.
- [26] Nguyễn Như Ý, Bàn về các đặc điểm của thuật ngữ, *Báo Nhân dân* ngày 12 tháng 9 năm 1976.
- [27] Nguyễn Như Ý, Vấn đề đối chiếu trong từ điển thuật ngữ, *T/c ngôn ngữ*, 1 (1977) 15.
- [28] Lưu Văn Lăng, *Về vấn đề xây dựng thuật ngữ khoa học*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977.
- [29] Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB ĐH và THCN, Hà Nội, 1985.
- [30] Nguyễn Văn Lợi, *Một số vấn đề cơ bản về lý luận và phương pháp luận của thế giới và Việt Nam về việc biên soạn từ điển chuyên ngành và thuật ngữ*, Đề tài khoa học cấp bộ, Viện từ điển học và bách khoa thư Việt Nam, 2010.
- [31] Lotte, D.S. *Nguyên lý xây dựng hệ thuật ngữ khoa học kỹ thuật*, NXB Viện Hàn Lâm Khoa học Liên Xô, Hoàng Lộc dịch, Tài liệu của Viện ngôn ngữ học, 1975.
- [32] Nguyễn Thị Kim Thanh, *Khảo sát hệ thuật ngữ tin học viễn thông tiếng Việt*, Luận án tiến sỹ ngữ văn, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội, 2005.
- [33] Belakhov L. Iu, *Những vấn đề tiêu chuẩn hóa Nhà nước về thuật ngữ*, Như Ý dịch, Tài liệu của Viện ngôn ngữ học, 1976.
- [34] Reformatski, A.A., *Những vấn đề về thuật ngữ*, Moskava, 1961.
- [35] Lưu Văn Lăng, *Ngôn ngữ học và tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998.

Criteria of a standard terminology

Mai Thi Loan

*Department of English, University of Languages and International Studies,
Vietnam National University, Hanoi, Pham Van Dong street, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Among all kinds of elements in scientific texts, it is undoubted that terminology is the most important element. However, most Vietnamese terminologies are borrowed from foreign ones and they do not meet the criteria of a proper terminology. This is not only because of the bad mastery of the specific knowledge, but, to a large extent, also due to the lack of theoretical knowledge about terminology. This article deals with all the areas related to terminology such as definition of terminology, features and criteria of terminology. The author hopes that this article will contribute to teaching and translating professional language.

Key Words: Terminology, definition, features, criteria, standard.